

Số: 48/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 27 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Gia Lai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 4 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1857/NQ-UBTVQH15 ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ, điều chỉnh dự toán chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương năm 2025 giữa các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-TTg ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển và kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2025 cho các địa phương để thực hiện Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Gia Lai;

Xét các Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 163/TTr-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2025, số 214/TTr-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2025 về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Gia Lai; các Báo cáo thẩm tra

của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 87/BC-KTNS ngày 22 tháng 10 năm 2025, số 94/BC-KTNS ngày 24 tháng 10 năm 2025 và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025, cụ thể:

1. Bổ sung tổng nguồn kế hoạch đầu tư công năm 2025 là 855.414 triệu đồng; trong đó, bổ sung từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024 là 214.165 triệu đồng, nguồn tiền sử dụng đất của tỉnh là 34.100 triệu đồng, nguồn thu khác ngân sách tỉnh là 10.000 triệu đồng, nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu là 200.000 triệu đồng, vốn ngân sách trung ương năm 2025 từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm 2024 là 397.149 triệu đồng.

(Kèm theo phụ lục 01, 02, 03)

2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 của các danh mục, dự án:

Điều chỉnh giảm 3.000 triệu đồng của 01 dự án không triển khai thực hiện để bổ sung cho dự án Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(Kèm theo phụ lục 04)

3. Điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch đầu tư công năm 2025 theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp đã được Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 và Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025.

a. Các dự án tỉnh Bình Định (trước sắp xếp)

- Điều chỉnh lại đầu mối giao kế hoạch đầu tư công năm 2025 đối với các dự án cấp huyện có sử dụng vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh với tổng số vốn 26.303,846 triệu đồng.

(Kèm theo phụ lục 05)

- Điều chỉnh lại đầu mối giao kế hoạch đầu tư công năm 2025 đối với các dự án sử dụng vốn cấp huyện.

(Kèm theo phụ lục 06)

b. Các dự án tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp).

- Điều chỉnh lại đầu mối giao kế hoạch đầu tư công năm 2025 đối với các dự án cấp huyện có sử dụng vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh với tổng số vốn 329.336,607 triệu đồng.

(Kèm theo phụ lục 07)

- Điều chỉnh lại đầu mối giao kế hoạch đầu tư công năm 2025 đối với các dự án sử dụng vốn cấp huyện.

(Kèm theo phụ lục 08)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XII Kỳ họp thứ 4 (chuyên đề) thông qua ngày 27 tháng 10 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy;
- Các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đăng tải trên công báo điện tử);
- Báo và Phát thanh truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, VP.

CHỦ TỊCH



Rah Lan Chung

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG TỔNG NGUỒN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn đã giao	Kế hoạch vốn bổ sung	Kế hoạch năm 2025 sau khi bổ sung	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ		855.414		
	<i>Trong đó:</i>				
I	Ngân sách địa phương		258.265		
1	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	264.101	214.165	478.266	Chi tiết phụ lục 02
2	Nguồn sử dụng đất của tỉnh năm 2025	3.965.900	34.100	4.000.000	Chi tiết phụ lục 03
3	Nguồn thu khác ngân sách tỉnh		10.000	10.000	Chi tiết phụ lục 03
II	Ngân sách trung ương		597.149		
1	Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu		200.000		Chi tiết phụ lục 03
2	Vốn ngân sách trung ương năm 2025 (từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm 2024)		397.149		Chi tiết phụ lục 03

Phụ lục 02

CHI TIẾT DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG TỔNG NGUỒN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

NGUỒN TĂNG THU TIẾT KIỆM CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án		Kế hoạch vốn bổ sung					Ghi chú
			Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó				
						Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2024 chuyển sang năm 2025	Nguồn tăng thu tiền xổ số kiến thiết năm 2024 chuyển sang năm 2025	Nguồn tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang năm 2025	Nguồn tăng thu năm 2024	
	TỔNG SỐ				214.165	49.280	20.982	14.738	129.165	
1	Tuyến đường kết nối từ cao tốc Bắc - Nam về Khu công nghiệp Phú Mỹ và bến cảng Phú Mỹ	Ban Quản lý dự án các công trình giao thông và dân dụng tỉnh	1045/QĐ-UBND ngày 06/8/2025	2.114.646	33.000	29.280	0	3.720		
2	Tuyến đường nối từ Quốc lộ 1 đến đường ven biển ĐT.639 kết nối với cảng Đề Gi	Ban Quản lý dự án các công trình giao thông và dân dụng tỉnh	1565/QĐ-UBND ngày 26/8/2025	1.427.788	20.000	20.000				
3	Mua sắm 01 máy CT Scanner mô phỏng	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	1878/QĐ-UBND ngày 22/9/2025	20.145	20.000		20.000			
4	Nâng cấp mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh (xây dựng mới đơn nguyên).	Ban Quản lý dự án các công trình giao thông và dân dụng tỉnh	22/QĐ-UBND ngày 15/10/2025	699.260	12.000		982	11.018		
5	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	219/2025/QH15 ngày 27/6/2025	43.734.000	129.165				129.165	

[Handwritten signature]

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh vốn NST: tăng (+), giảm (-)	KH 2025 sau khi điều chỉnh	Ghi chú
			Số QĐ, ngày/ tháng/	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn NSTW				
	TỔNG SỐ						641.249		
I	Nguồn tiền sử dụng đất năm 2025						34.100		
1	Các công trình hạ tầng phát triển quỹ đất và các khu tái định cư, hỗ trợ, bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án của tỉnh					1.400.000	34.100	1.434.100	
II	Nguồn thu khác ngân sách tỉnh						10.000		
1	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn; hạng mục: Đơn nguyên nội thận - lọc máu	Sở Y tế	2234/QĐ-UBND ngày 16/10/2025	34.321			10.000		
III	Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu						200.000		
1	Xây dựng các hồ chứa nước và hoàn thiện thống kê kênh mương thủy lợi	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	841/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	485.000	485.000	10.000	100.000	110.000	
2	Đường liên huyện Mang Yang - Ia Pa, đường Tỉnh 669 và đường từ thành phố Pleiku đi trung tâm huyện Đak Đoa	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	744/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	650.000	650.000	100.733	100.000	200.733	
IV	Vốn ngân sách trung ương năm 2025 (từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm 2024)						397.149		
	Xây dựng trường học nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở tại 07 xã biên giới	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh					397.149	397.149	

28

Phụ lục 04
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh vốn NST: tăng (+), giảm (-)	KH 2025 sau khi điều chỉnh	Ghi chú
			Số QĐ, ngày/ tháng/ năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn ngân				
I	Tiền sử dụng đất của tỉnh								
a)	Điều chỉnh giảm						-3.000		
	Cung cấp trang thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	Sở Y tế	3729/QĐ-UBND (10/10/2017); 3455/QĐ-UBND (21/8/2020)	81.360		9.562	-3.000	6.562	
b)	Điều chỉnh tăng						3.000		
	Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Tài chính	1530/QĐ-UBND ngày 22/8/2025	3.246	3.246	0	3.000	3.000	

28

**ĐIỀU CHỈNH ĐẦU MỐI GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CÁC DỰ ÁN CẤP HUYỆN CÓ SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TỈNH
TỈNH BÌNH ĐỊNH (TRƯỚC SẮP XẾP)**

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
	TỔNG SỐ	26.303,846			
*	KẾ HOẠCH NĂM 2025	26.303,846			
A	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	26.303,846			
I	CHƯƠNG TRÌNH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG	26.303,846			
1	Huyện Hoài Ân				
-	Tuyển mương từ bèo sen đến cầu Đồng Đình	451,200	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Ân Hào	
-	Mương bê tông xi măng tuyển từ ruộng ông Tài đến Trần	152,280	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Ân Hào	
-	Tuyển mương cát	211,200	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Ân Hào	
-	Tuyển mương ruộng cây Sung thôn Tân Xuân	36,521	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Ân Hào	
-	Tuyển mương bê tông đồng soi Vạn Trung	85,472	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Ân Hào	
-	Tuyển từ ngã ba cây Mai ra rọ Voi	179,500	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Ân Hào	
-	Kiên cố hóa kênh mương tuyển Đập dân đến đồng Hội Phú	245,600	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Ân Tường	
-	Kiên cố hóa kênh mương tuyển mương giữa ruộng đình	368,600	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Ân Tường	
-	Kiên cố hóa kênh mương tuyển Hóc Tài đi mương ngang	153,500	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Ân Tường	
-	Kiên cố hóa kênh mương tuyển Nhà ông Đường đi đồng gốc đội 1 Hà Đông	291,650	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Ân Tường	
-	Kiên cố hóa kênh mương tuyển đập ván hương mương phen - bầu Hà đông (Nối tiếp)	214,900	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Ân Tường	
-	Tuyển mương Đồng chùa	245,600	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Ân Tường	
-	Tuyển mương Đồng Xoài	245,600	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Ân Tường	
-	Tuyển mương cấp 1	122,800	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Ân Tường	
-	Tuyển mương xóm 4	122,800	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Ân Tường	
-	Tuyển Mương Phú Hữu 1	85,653	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Ân Tường	
-	Kênh từ mương bê tông đến ruộng Cửa Linh	80,400	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Hoài Ân	
-	Kênh thôn Thạch Long 1 (Đoạn ruộng bà Thịnh đến ruộng Đồng Máng; Đoạn từ kênh N2 đến ruộng ông Giáp)	174,200	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Hoài Ân	
-	Kênh mương Lộc Giang (Đoạn từ ruộng ông Hùng đến ruộng ông Anh; Đoạn từ ruộng ông An đến ruộng ông Minh)	107,200	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Hoài Ân	
-	Kênh mương thôn Trí Tường (Đoạn từ Kênh N2 đến ruộng bà Hiền, đoạn từ ruộng bà Hoàng đến mương bê tông)	268,000	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Hoài Ân	
-	Đập Đình đến ruộng Thái	106,500	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Hoài Ân	
-	Cầu Sắt đến Cửa trường	214,900	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Hoài Ân	
-	Ruộng bà Nho đến Suối	142,000	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Hoài Ân	
-	Trường mẫu giáo đội 3 đến nhà ông Lộc	144,000	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Hoài Ân	
-	Tuyển mương từ chân hồ núi đến giáp mương BT Đội 4 Khoa Trường	120,000	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Hoài Ân	
-	Tuyển mương từ giáp Mương đồng chùa BT đến rộc Xe Ban	285,000	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Hoài Ân	
-	Tuyển mương Từ Cửa Ông Thanh Đến Ân Đức 2	194,024	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Hoài Ân	
-	Tuyển mương từ mương BT đến ruộng Cây Bàng	266,000	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Hoài Ân	
-	Kênh mương Từ nhà ông Thượng đến ngã 3 Lò ngói	132,356	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Kim Sơn	
-	Kênh mương Từ Nhà ông Nguyễn Văn Bình đến nhà ông Nguyễn Văn Cảnh	154,000	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Kim Sơn	
-	Kênh mương Từ Nhà ông Lực đến cuối ruộng Bờ Thành	109,597	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Kim Sơn	
-	Tuyển mương Năng An	79,400	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Vạn Đức	
2	Huyện Phù Cát				
-	Kênh bê tông xi măng nội đồng xóm 1	171,453	UBND huyện Phù Cát	UBND xã Hòa Hội	
-	Kênh bê tông xi măng nội đồng, tuyển nối tiếp tuyển kênh N1-5 (đoạn từ tràn Cửa Huệ đến Cầu Muộn)	74,347	UBND huyện Phù Cát	UBND xã Hội Sơn	
-	Kênh bê tông xi măng nội đồng, tuyển từ Lỗ Ông Trứ - Đường 202	151,704	UBND huyện Phù Cát	UBND xã Ngõ Mây	
-	Kênh bê tông xi măng nội đồng, tuyển từ Cây Trâm đến Bờ sông sa	83,850	UBND huyện Phù Cát	UBND xã Ngõ Mây	
3	Huyện Phù Mỹ				
-	Kiên cố hóa kênh mương đồng An Hoan	29,900	UBND huyện Phù Mỹ	UBND xã An Lương	
-	Kiên cố hóa kênh mương đồng Công Trung	95,120	UBND huyện Phù Mỹ	UBND xã An Lương	
-	Kiên cố hóa kênh mương từ nhà Cô Loan đến giáp cổng nhà Tâm thôn Chánh An	210,980	UBND huyện Phù Mỹ	UBND xã An Lương	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
-	Kiên cố hóa kênh mương đồng Lương Trung	92,950	UBND huyện Phú Mỹ	UBND xã An Lương	
-	Kiên cố hóa kênh mương từ ruộng ông Thanh đến ruộng ông Tuấn	64,922	UBND huyện Phú Mỹ	UBND xã An Lương	
-	Kiên cố hóa kênh mương Khu phố Dương Liễu Bắc	105,056	UBND huyện Phú Mỹ	UBND xã Bình Dương	
-	Kiên cố hóa kênh mương khu phố Dương Liễu Nam	69,016	UBND huyện Phú Mỹ	UBND xã Bình Dương	
-	Kiên cố hóa kênh mương thôn Mỹ Phú Bắc	105,154	UBND huyện Phú Mỹ	UBND xã Bình Dương	
-	Kiên cố hóa kênh mương từ ruộng bà Hai đến ruộng ông Thanh	80,500	UBND huyện Phú Mỹ	UBND xã Bình Dương	
-	Kiên cố hóa kênh mương từ cổng qua đường số 3 đến Ngõ ông Ngà	46,400	UBND huyện Phú Mỹ	UBND xã Bình Dương	
-	Kiên cố hóa kênh mương từ nhà bà Cải đến cầu Đưng	42,900	UBND huyện Phú Mỹ	UBND xã Bình Dương	
-	Kiên cố hóa kênh mương thôn Chánh Khoan Tây	114,125	UBND huyện Phú Mỹ	UBND xã Bình Dương	
-	Kiên cố hóa kênh mương từ nhà bà Thịnh đến Gò Ké	92,950	UBND huyện Phú Mỹ	UBND xã Phú Mỹ	
-	Kiên cố hóa kênh mương từ Đập Thoai đến đồng sau An Tường	85,800	UBND huyện Phú Mỹ	UBND xã Phú Mỹ Bắc	
-	Kiên cố hóa kênh mương từ ruộng ông Đức đến ruộng ông Hiếu	62,640	UBND huyện Phú Mỹ	UBND xã Phú Mỹ Bắc	
-	Kiên cố hóa kênh mương Vườn Thiến (đoạn cuối)	9,000	UBND huyện Phú Mỹ	UBND xã Phú Mỹ Bắc	
-	Chương trình kiên cố hóa kênh mương	256,576	UBND huyện Phú Mỹ	UBND xã Phú Mỹ Đông	
-	Kiên cố hóa kênh mương từ nhà ông Hiếu đến Đồng Rộc (tuyến chính)	39,249	UBND huyện Phú Mỹ	UBND xã Phú Mỹ Đông	
-	Kiên cố hóa kênh mương đập dâng Rộc Úm nổi dài (từ ruộng ông Vũ đi đồng Cái Tao)	45,472	UBND huyện Phú Mỹ	UBND xã Phú Mỹ Đông	
-	Kiên cố hóa kênh mương từ đồng Đa đi đồng Cái Tao	84,680	UBND huyện Phú Mỹ	UBND xã Phú Mỹ Đông	
-	Kiên cố hóa kênh mương phía Bắc Vô khổ Ao Hoang (từ ruộng ông Vô đến ruộng ông Thành)	27,830	UBND huyện Phú Mỹ	UBND xã Phú Mỹ Đông	
-	Kiên cố hóa kênh mương từ nhà ông Tiến đến nhà ông Dũng	59,345	UBND huyện Phú Mỹ	UBND xã Phú Mỹ Đông	
-	Kiên cố hóa kênh mương Gò Bông	64,350	UBND huyện Phú Mỹ	UBND xã Phú Mỹ Tây	
-	Kiên cố hóa kênh mương từ Cụm điều tiết Bắc Hồ Gián Tranh đến Ngã ba Cửa Khuôn	38,610	UBND huyện Phú Mỹ	UBND xã Phú Mỹ Tây	
-	Kiên cố hóa kênh mương từ Cụm điều tiết số 3 đến đồng Cầu Ké	62,060	UBND huyện Phú Mỹ	UBND xã Phú Mỹ Tây	
-	Kiên cố hóa kênh mương từ Xoài Châu đến ruộng ông Hữu	12,650	UBND huyện Phú Mỹ	UBND xã Phú Mỹ Tây	
4	Huyện Tuy Phước				
-	Kiên cố hóa kênh mương đoạn từ nhà ông Ngọ đến nhà ông Xuân	41,910	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước	
-	Kiên cố hóa kênh mương tuyến kênh N89. Từ cầu ông Cự, thôn Liêm Thuận - Giáp kênh ngầm lộ Ha	1.193,500	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước	
-	Kiên cố hóa kênh mương tuyến kênh Cỏ Ngựa, thôn Liêm Thuận. Từ kênh TX14 -Giáp kênh TX12	120,360	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước	
-	Kiên cố hóa kênh mương tuyến kho đội 1, thôn Liêm Thuận. Từ kênh TX12 -Giáp kênh N859	106,080	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước	
-	Kiên cố hóa Kênh mương , tuyến: Từ nhà ông Nguyễn Hơn đến giáp mười Bê tổng	230,036	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước	
-	Kiên cố hóa Kênh mương, tuyến: Từ nhà ông Cơ đến Vùng Cầu	93,946	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước	
-	Kiên cố hóa Kênh mương , tuyến: Từ đầm Giếng đến vườn ông Bảy	273,497	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước	
-	Kiên cố hóa Kênh mương, tuyến: Từ ngõ Ván đến bờ Lang	135,800	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước	
-	Kiên cố hóa Kênh mương, tuyến: Từ nhà ông Thọ đến mương bê tông	85,605	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước	
-	Kiên cố hóa Kênh mương , tuyến: Từ Trán đội 4 đến ruộng bà Nghi	204,574	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước	
-	Kiên cố hóa kênh mương thôn An Cứu; Tuyến kênh tưới xóm 8 thôn An Cứu (Khẩu TAX3 Đám Lùn đến Trạm Nhứt + Châu Thanh Hậu)	399,325	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Bắc	
-	Kiên cố hóa kênh mương thôn Tân Hội ; Tuyến từ Nam Gò Đậu đến giáp mương S1	163,200	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Bắc	
-	Kiên cố hóa kênh mương thôn Tân Hội; Tuyến từ đường xóm 10 đến vùng ruộng xóm 12	181,680	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Bắc	
-	Kiên cố hóa kênh mương thôn Háo Lễ; Tuyến kênh Đám Sân đến Phan Văn Mãi	133,620	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Bắc	
-	Kiên cố hóa kênh mương thôn Háo Lễ tuyến từ Võ Long Cư đến Cầu xóm 16	59,160	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Bắc	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
-	Kiên cố hóa kênh mương thôn Nho Lâm; Tuyến từ Đập Củng xóm 19 đến Xã Tuyền	52,020	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Bắc	
-	Kiên cố hóa kênh mương thôn Nho Lâm; Tuyến từ Bờ Ban Chân Âm đến Thâm Sát Nho Lâm	109,500	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Bắc	
-	Kiên cố hóa kênh mương thôn Nho Lâm; Tuyến từ Cầu Đình ra Chân Bàu	67,320	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Bắc	
-	Kiên cố hóa kênh mương tuyến Kênh tưới tiêu cải tạo	86,292	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Bắc	
-	Kiên cố hóa kênh mương tuyến Kênh N6 bờ tăng đến bầu ngư	127,000	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Bắc	
-	Kiên cố hóa kênh mương tuyến Kênh Đầm từ cầu Đá đến vũng Bưng	102,000	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Bắc	
-	Kiên cố hóa kênh mương tuyến Kênh từ N1 đến nhà ông Khánh	53,040	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Bắc	
-	Kiên cố hóa kênh mương tuyến Kênh từ N1 đến nhà Thơm	75,480	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Bắc	
-	Kiên cố hóa kênh mương tuyến Kênh từ nhà Cẩn đến kênh N4 đội 3	112,200	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Bắc	
-	Kiên cố hóa kênh mương từ kênh nhà Thịnh đến tây cửa chùa	76,704	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Bắc	
-	Kiên cố hóa kênh mương tuyến Kênh từ cầu Kỳ đến đăm Võ Thị Phú	91,800	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Bắc	
-	Kiên cố hóa kênh mương tuyến từ kênh cầu nhà Thờ đến hầm ông Đông	71,400	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Bắc	
-	Kiên cố hóa kênh mương tuyến Kênh từ nhà Chiến xuống giáp tổ 4	91,800	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Bắc	
-	Kiên cố hóa kênh mương tuyến Kênh từ ngõ Khâm đến nhà Tăng	81,600	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Bắc	
-	Tuyến kênh N1-1	363,995	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Đông	
-	Tuyến kênh đội 13 Kim Tây	116,280	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Đông	
-	Tuyến kênh đội 10 Kim Tây + đội 19 Tùng Gián	58,080	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Đông	
-	Kiên cố hóa kênh mương tuyến cống ông Hưng - kênh thoát (cống ông Hưng - kênh thoát)	57,750	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Đông	
-	Kiên cố hóa kênh mương tuyến TL 640 - Gò Đông (TL 640 - gò Đông)	405,490	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Đông	
-	Kiên cố hóa KH tuyến xóm 14 - nhà ông Kế 15 (xóm 14 - xóm 15)	104,648	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Đông	
-	Kiên cố hóa kênh mương tuyến cống cây Chanh - đường An Nhơn (cống cây Chanh - đường An Nhơn)	243,004	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Đông	
-	Kiên cố hóa kênh mương tuyến cống tràn 12 - đường ngang (cống tràn 12 - đường ngang)	155,020	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Đông	
-	Kiên cố hóa kênh mương tuyến TL 640 - Trại chăn nuôi & cống Ô Đình (TL 640 - Trại chăn nuôi, Ô Đình)	130,410	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Đông	
-	Kiên cố hóa kênh mương đoạn từ đường bê tông đồng cây Xay đến ngõ Lý	75,636	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Tây	
-	Kiên cố hóa kênh mương tuyến từ Ngõ Đông-Cầu Máng thôn Thanh Huy 1	172,856	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Tây	
-	Kiên cố hóa kênh mương Mương Ngõ Văn đến Ao bà Tâm	270,900	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Tây	
-	Kiên cố hóa kênh mương tuyến từ Ngõ Duy đến Nghĩa địa Gò Đá	180,600	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Tây	
5	Thị xã An Nhơn				
-	Mương Gao - Giác	62,329	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Mương Vùng A – Mương Tiêu	65,505	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Mương Vùng B - Ông Điền	51,610	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Mương Đám Cát - Gò Me	17,199	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Mương bờ Quang trên	65,505	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Mương Cửa Bắc	98,938	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Tuyến mương ngõ 4 Long đến đất Sét	113,364	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Tuyến mương từ cấp 1 đến vườn Quan	106,120	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Tuyến mương từ Bãi cát đến Bà Canh	58,400	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Tuyến mương Min Lin đến Đám Nghé	170,550	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Tuyến mương Đồng xe đến mương Bê tông	151,900	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
-	Tuyến mương từ Vân động mới đến Hầm	151,600	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Kênh Gò Lãng Xay	376,040	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Tuyến mương từ cống xả nước miếu Mỹ Trung đến giáp mương tiêu lớn	242,520	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Tuyến Mương từ Đàm Đùi đến giáp mương tiêu lớn	394,800	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Tuyến mương từ cống 4 Dững đến giáp Gò Vuông	310,400	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Mương Ngõ Đình	304,750	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Tuyến kênh từ bể nhà trạm bơm Bình Thạnh - cống chia nước cửa hành Bình Thạnh	121,990	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Kênh mương từ cống 5 Trung - giáp giáp cống xả ra sông Kôn	255,070	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Kênh mương Rộc	287,120	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Kênh mương Bầu Dừa	150,080	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Kênh mương cải tạo trên Đại An	152,550	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Kênh cống 7 Bè - giáp đầm đầu 9 Mũi	276,285	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Mương tưới hóc Chà Gai	93,120	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Kênh tưới vùng xe ông Bốn - cống lù 7 Đạt	198,315	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Tuyến nối kênh bê tông xi măng - lù Mẹo	161,408	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Kênh ruộng giống đội 3	193,984	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Kênh bờ trản	131,712	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Kênh Khương	135,450	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Kênh Lệ Dâng	61,425	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Kênh cống làng nghề (phía Nam)	181,440	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Kênh cống làng nghề (phía Bắc)	179,200	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Kênh mương vùng nghề	128,428	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Kênh vùng biển đội 6	24,102	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Kênh vùng đất rau	21,996	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Kênh mương Đá	24,336	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn	
-	Kênh mương trạm bơm số 2 Lý Tây đoạn từ mương Bê tông Xi măng hiện trạng đến núi mỏ O	354,528	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn Bắc	
-	Kênh mương trạm bơm đội 2 Đoạn từ mương Bê tông Xi măng hiện trạng đến đầm ruộng ông Nguyễn Văn Hùng	97,152	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn Bắc	
-	Kênh mương đoạn từ kênh văn phong đến bờ bao sông Xanh	132,635	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn Bắc	
-	Kênh mương đoạn từ Trạm bơm cũ đội 4 đến sông Xanh	106,600	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn Bắc	
-	bê tông xi măng tuyến mương dọc theo đầm Bò Đẻ đến cống Ông Hoàng	35,560	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn Bắc	
-	bê tông xi măng tuyến mương từ Vân Đạo của cánh đồng nhỏ Liềm Lợi	58,800	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn Bắc	
-	bê tông xi măng tuyến mương từ Ngõ Chùa đến ngã ba Đình Hùng Kiệt	221,760	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn Bắc	
-	Kiên cố hoá kênh mương xã Nhơn An - Đoạn 1 đội 8: Từ Miếu Ban đến Cánh Tuồng	43,636	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn Đông	
-	Kiên cố hoá kênh mương xã Nhơn An - Đoạn 2 đội 7: Từ biển rào soi đến cây Thị	45,288	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn Đông	
-	Kiên cố hoá kênh mương xã Nhơn An - Đoạn 1 đội 6: Từ Cây Bàng đến Đầu cầu (B/sông)	43,636	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn Đông	
-	Kiên cố hoá kênh mương xã Nhơn An - Đoạn 2 đội 5: Từ Rào bộ phụng - Điểm cuối: Cống bọng	45,288	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn Đông	
-	Kiên cố hoá kênh mương xã Nhơn An - Đoạn 1 đội 6: Từ Sông tác n/Hoàng đến Soi	31,620	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn Đông	
-	Kiên cố hoá kênh mương xã Nhơn An - Đoạn 2 đội 5: Từ Chùa L/Đa - Điểm cuối: Mương BT đội 6	50,714	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn Đông	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
-	Kiểm cố hoá kênh mương xã Nhơn An - Đoạn 1 đội 5: Từ Cây sung đến Bờ đờ	51,612	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn Đông	
-	Kiểm cố hoá kênh mương xã Nhơn An - Đoạn 2 đội 4: Từ P.V.Đương đến Bờ trước nghĩa địa	44,064	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn Đông	
-	Kiểm cố hoá kênh mương xã Nhơn An - Đoạn 3 đội 4: Từ Miếu An Tài đến Mương Bông	27,132	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn Đông	
-	Kiểm cố hoá kênh mương xã Nhơn An - Đoạn 1: Đội 1 từ Máng Huệ đến Ngõ Thanh	22,848	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn Đông	
-	Kiểm cố hoá kênh mương xã Nhơn An - Đoạn 2: Đội 2 từ Lũ trạm bơm đến Máng nước HVT	50,388	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn Đông	
-	Mương đội 4 (Điểm đầu: Đất sét - Điểm cuối: Đám Ng. V. Quý)	81,600	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn Đông	
-	Mương đội 12 (Điểm đầu: Bờ trắng - Điểm cuối: Nhà Đặng Văn Yên)	108,508	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn Đông	
-	Kiểm cố hoá kênh mương xã Nhơn An - Đoạn 1 đội 12: Từ Đám Lê Đình Bá đến Đám Trần Văn Văn	45,492	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn Đông	
-	Kiểm cố hoá kênh mương xã Nhơn An - Đoạn 2 đội 12: Từ Đám Nguyễn Thanh Thiên đến Bùng Bình Vườn	51,816	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn Đông	
-	Kiểm cố hoá kênh mương xã Nhơn An - Đoạn 1: Đội 11 từ M, đất sét đến Đám Lê Văn Chín	59,160	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn Đông	
-	Kiểm cố hoá kênh mương xã Nhơn An - Đoạn 2: Đội 10 từ M, Ngang Thị Ngọt - Điểm cuối: Đám Thủ Đảo	61,200	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn Đông	
-	Mương đội 2 (Điểm đầu: M.trạm bơm gò nà - Điểm cuối: đám 2 tự)	150,960	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường An Nhơn Đông	
-	Mương Gò rừng	241,142	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường Bình Định	
-	Mương Hạnh Vũ Đài	158,692	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường Bình Định	
-	Mương Gò đồng bờ neo	50,052	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường Bình Định	
-	Mương cự luân	92,732	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường Bình Định	
-	Mương Cảnh Bướm	93,120	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường Bình Định	
-	Mương cỏ hôi	133,356	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường Bình Định	
-	Mương đám địa	75,100	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường Bình Định	
-	Mương Khánh Lễ	25,284	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường Bình Định	
-	Mương Cu sâm	135,800	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường Bình Định	
-	Mương Cự Kiệt	74,108	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường Bình Định	
-	Mương dưới nhà Hường	42,680	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường Bình Định	
-	Mương tiêu Cầu Dương Liễu	258,397	UBND thị xã An Nhơn	UBND phường Bình Định	
-	Xây dựng bê tông kênh mương nội đồng : Tuyến mương nối tiếp bê tông trước nhà ông Hải (Xuân Điền 1) đến Bàu Ổ nối dài đến ruộng Ông Kiệt xóm Bồ Cạp	58,725	UBND thị xã An Nhơn	UBND xã An Nhơn Tây	
-	Xây dựng bê tông kênh mương nội đồng : Tuyến từ đầu mỗi kênh N8 sau nhà ông Tân rẽ đến ruộng Ông Giàu	39,690	UBND thị xã An Nhơn	UBND xã An Nhơn Tây	
-	Xây dựng bê tông kênh mương nội đồng: Tuyến mương tiêu sau nhà ông Nguyễn Văn Sáu đến cống Quốc lộ 19 dưới nhà ông 6 Luân	127,000	UBND thị xã An Nhơn	UBND xã An Nhơn Tây	
-	Xây dựng bê tông kênh mương nội đồng: Tuyến mương nối tiếp mương bê tông sau nhà ông Tiến đến giáp đường nhựa đi Xuân Thanh (bờ trắng)	67,635	UBND thị xã An Nhơn	UBND xã An Nhơn Tây	
-	Xây dựng bê tông kênh mương nội đồng: Tuyến mương sau nhà ông Toàn- Gò Hiệp đến giáp mương bê tông sau HTX	56,025	UBND thị xã An Nhơn	UBND xã An Nhơn Tây	
-	Xây dựng bê tông kênh mương nội đồng: Tuyến mương nối tiếp mương bê tông Thị Hồng đến trụ điện ông 3 Dương	43,875	UBND thị xã An Nhơn	UBND xã An Nhơn Tây	
-	Xây dựng bê tông kênh mương nội đồng: Tuyến nối tiếp ruộng ông 3 Dương đến đường bê tông nối tiếp đến công hợp ngoài trại ông 6 Thìn	54,793	UBND thị xã An Nhơn	UBND xã An Nhơn Tây	
-	Xây dựng bê tông kênh mương nội đồng: Tuyến mương từ thác nước Đồn Đại Hàn chạy dọc kênh N4 nối tiếp ra đến mương tiêu rộc đứng	61,965	UBND thị xã An Nhơn	UBND xã An Nhơn Tây	
6	Thị xã Hoài Nhơn				
-	Bê tông tuyến mương nội đồng từ cửa lấy nước hồ Thiết Đình đến chân Lãi Trần	53,000	UBND thị xã Hoài Nhơn	UBND phường Bồng Sơn	
-	Bê tông tuyến mương từ Ngã Ba Đồng Triệu đến Rào Nhãn	172,000	UBND thị xã Hoài Nhơn	UBND phường Hoài Nhơn Tây	

Handwritten signature/initials

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
-	Bê tông tuyến mương từ cống Cam Khô đến cống ngõ Quốc, Đồng Quan	200,000	UBND thị xã Hoài Nhơn	UBND phường Hoài Nhơn Tây	
-	Bê tông tuyến mương từ Ngõ Tong đến ngõ Đào Duy Trung	143,000	UBND thị xã Hoài Nhơn	UBND phường Hoài Nhơn Tây	
-	Xây dựng tuyến mương từ nhà Chung, Hội Phú đến Suối đập Cừu	81,189	UBND thị xã Hoài Nhơn	UBND phường Hoài Nhơn Tây	
-	Kiên cố tuyến mương từ cống Phách đến ruộng Ngãi	91,000	UBND thị xã Hoài Nhơn	UBND phường Tam Quan	
-	Bê tông tuyến mương từ ngõ Sứ đến cây Gòn, khu phố Đệ Đức 1	119,790	UBND thị xã Hoài Nhơn	UBND phường Hoài Nhơn Nam	
-	Bê tông tuyến mương từ mương Lại Giang đến vùng Lương Sơn, khu phố An Dưỡng 2	35,000	UBND thị xã Hoài Nhơn	UBND phường Hoài Nhơn Nam	
-	Bê tông tuyến mương sau nhà Vân đến giáp bờ vùng (Thuận Thượng 1)	29,000	UBND thị xã Hoài Nhơn	UBND phường Hoài Nhơn Nam	
-	Bê tông tuyến mương sau nhà Lê đến mương rút đồng quang (Thuận Thượng 2)	20,000	UBND thị xã Hoài Nhơn	UBND phường Hoài Nhơn Nam	
-	Bê tông tuyến mương ruộng Chân đến mương rút đồng quang (Thuận Thượng 2)	10,000	UBND thị xã Hoài Nhơn	UBND phường Hoài Nhơn Nam	
-	Bê tông tuyến mương cống Kha đến giáp ruộng Bàng (Thuận Thượng 2)	8,000	UBND thị xã Hoài Nhơn	UBND phường Hoài Nhơn Nam	
-	Bê tông tuyến mương từ ruộng Đoan đến Miếu (Song Khánh)	88,000	UBND thị xã Hoài Nhơn	UBND phường Hoài Nhơn Nam	
-	Bê tông tuyến mương từ ruộng Oanh đến ruộng Lân (Song Khánh)	68,000	UBND thị xã Hoài Nhơn	UBND phường Hoài Nhơn Nam	
-	Bê tông tuyến mương từ ruộng Chính đến tràm Lang (Song Khánh)	45,000	UBND thị xã Hoài Nhơn	UBND phường Hoài Nhơn Nam	
-	Bê tông tuyến mương từ ruộng Lưng đến ruộng Trường rộc trước (Hòa Trung 1)	22,000	UBND thị xã Hoài Nhơn	UBND phường Hoài Nhơn Nam	
-	Bê tông tuyến mương ngõ Lức đến máng dài (Hòa Trung 2)	360,000	UBND thị xã Hoài Nhơn	UBND phường Hoài Nhơn Nam	
-	Bê tông tuyến mương sau nhà Nền đến sau nhà Tỉnh (Vĩnh Phụng 1)	19,000	UBND thị xã Hoài Nhơn	UBND phường Hoài Nhơn Nam	
-	Bê tông tuyến mương ruộng Lịch đến ruộng Trá (Vĩnh Phụng 1)	42,000	UBND thị xã Hoài Nhơn	UBND phường Hoài Nhơn Nam	
-	Bê tông tuyến kênh từ ruộng Thu đến bờ vùng Ngón (Vĩnh Phụng 2)	16,000	UBND thị xã Hoài Nhơn	UBND phường Hoài Nhơn Nam	
-	Bê tông tuyến kênh từ đường CTNN đến nền Chòi (Vĩnh Phụng 2)	25,000	UBND thị xã Hoài Nhơn	UBND phường Hoài Nhơn Nam	

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
TỈNH BÌNH ĐỊNH (TRƯỚC SẮP XẾP)**

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
A	KẾ HOẠCH NĂM 2025	4.210.748,640	
A.1	CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH VỀ XÃ	4.210.748,640	HĐND tỉnh giao UBND tỉnh quyết định
I	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	3.056.800,109	
1	Kế hoạch vốn theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 và 33/NQ-HĐND ngày 15/9/2025	3.053.989,451	
2	Kế hoạch vốn điều chỉnh	2.810,659	
II	NGUỒN VỐN KHÁC CẤP HUYỆN	1.153.948,531	
1	Kế hoạch vốn theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 và 33/NQ-HĐND ngày 15/9/2025	999.161,047	
2	Kế hoạch vốn điều chỉnh	154.787,484	
B	KẾ HOẠCH VỐN KÉO DÀI	45.983,205	
B.1	CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH VỀ XÃ	45.983,205	HĐND tỉnh giao UBND tỉnh quyết định
I	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	43.105,759	
1	Kế hoạch vốn theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 và 33/NQ-HĐND ngày 15/9/2025	43.945,116	
2	Kế hoạch vốn điều chỉnh	-839,358	
II	NGUỒN VỐN KHÁC CẤP HUYỆN	2.877,446	
1	Kế hoạch vốn theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 và 33/NQ-HĐND ngày 15/9/2025	2.572,445	
2	Kế hoạch vốn điều chỉnh	305,001	



**ĐIỀU CHỈNH ĐẦU MỐI GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CÁC DỰ ÁN CẤP HUYỆN CỔ SỬ DỤNG
VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, NGÂN SÁCH TỈNH TỈNH GIA LAI (TRƯỚC SẮP XẾP)**
(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số Quyết định	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
			Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				NSTW	NST				
	TỔNG SỐ					329.336,607			
A	KẾ HOẠCH NĂM 2025					269.863,155			
A.1	VỐN NGÂN SÁCH TỈNH ĐỐI ỨNG CÁC CTMTQG					32.434,000			
I	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					29.038,000			
I.1	Danh mục, dự án điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025					28.114,000			
1	Dự án 2: Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Hà Đông, huyện Đak Đoa	3012/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	25.087			2.576,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Đoa	UBND xã Đak Somei	
2	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Tăng Lãng, làng Hro, làng Sơ Lam, làng Kiềch thuộc xã Krong (Theo Quyết 466/QĐ-UBND các huyện thị xã đối ứng từ 5 đến 10% để hoàn thành dự án)	136/QĐ-UBND 09/10/2023	69.430			12.292,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Kbang	UBND xã Krong	
3	Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Le 2, xã Ia Lang	588/QĐ-UBND ngày 20/3/2023	31.087			3.838,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	UBND xã Ia Krêl	
4	Dự án: Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Pờ Tó, huyện Ia Pa	72/QĐ-UBND, ngày 17/7/2023	47.188			6.528,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	UBND xã Pờ Tó	
5	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu làng Ia Gri, xã Chư Đang Ya, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	49/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	9.416			2.880,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	UBND xã Biển Hồ	
I.2	Nội dung này điều chỉnh Kế hoạch vốn tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 và Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025					924,000			
a)	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					924,000			
	Huyện Kbang					924,000			
1	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo xã Lơ Ku		440,00		440,00	440,000	UBND huyện Kbang	UBND xã Kbang	Nội dung này thay thế tên danh mục dự án và số liệu đã giao ở điểm 1 (trang 15) thuộc huyện Kbang (tại khoản a, tiểu mục 1.3, mục 1, phần D của nội dung "Kế hoạch năm 2025", Phụ lục 07, Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 15/9/2025
2	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo xã Đăk Smar		484,00		484,00	484,000	UBND huyện Kbang	UBND xã Kbang	Nội dung này thay thế tên danh mục dự án và số liệu đã giao tại điểm a.3 (nội dung hỗ trợ nhà ở xã Đăk Smar) (trang 2) khoản a, mục 1, phần D của nội dung "Kế hoạch năm 2025", Phụ lục 07, Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025
II	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					3.396,000			

STT	Danh mục dự án	Số Quyết định	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
			Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				NSTW	NST				
II.1	Danh mục, dự án điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025					3.396,000			
a	Huyện Kông Chro					3.396,000			
1	Đường bê tông nội tổ dân phố Plei Nghe		3.396		3.396	3.396,000	UBND xã Ya Ma (xã Kông Yang cũ)	UBND xã Kông Chro	Cập nhật lại đầu mối theo địa bàn dự án
A.2	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU					107.583,000			
1	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Trường Chinh - Lê Thánh Tôn), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	411/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1136/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 625/QĐ-UBND ngày 25/10/2024	260.000	260.000	0	107.583,000	UBND phường Diên Hồng	BQL các dự án ĐTXD	
A.3	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CTMTQG					129.846,155			
I	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					105.203,000			
I.1	Danh mục, dự án điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025					105.203,000			
1	Dự án 2: Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Hà Đông, huyện Đak Đoa	3012/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	25.087,00			13.900,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Đoa	UBND xã Đak Somei	
2	Sắp xếp, ổn định dân cư làng Phung, thôn Pior 1 xã Ia Pior	2246/QĐ-UBND ngày 26/9/2023	70.084,00			13.740,000	BQLDA ĐTXD khu vực Chư Prông	UBND xã Ia Lâu	
3	Sắp xếp, ổn định dân cư làng Hlang Ngol, làng Ó, làng Siu, làng Doách, xã Ia Vê	2382/QĐ-UBND ngày 12/10/2023	49.585,00			10.260,000	BQLDA ĐTXD khu vực Chư Prông	UBND xã Ia Pia	
4	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định các hộ dân tộc thiểu số du canh, du cư làng Ia Jol và Ia Brêl, xã Ia Le	557/QĐ-UBND ngày 13/9/2023	41.087,00			5.000,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Pưh	UBND xã Ia Le	
5	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư thôn Tông Kek, làng Mung, xã Ia Hla và làng Kuai, xã Ia Blư, huyện Chư Pưh	631/QĐ-UBND ngày 05/10/2023	44.587,00			17.670,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Pưh	UBND xã Ia Le	
6	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Dip, xã Ia Kreng	1143/QĐ-UBND ngày 7/11/2024	43.387,00			24.300,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	UBND xã Ia Ly	
7	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Bui, xã Ia Ka	1147/QĐ-UBND ngày 13/11/2024	22.187,00			4.820,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	UBND xã Ia Phi	
8	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu làng Ia Gri, xã Chư Đang Ya, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	49/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	9.416,00			6.180,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	UBND xã Biển Hồ	
9	Đường liên xã Đăk Ta Ley - Đăk Yă, huyện Mang Yang	2321/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	5.106,00			2.001,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Mang Yang	UBND xã Mang Yang	
10	Dự án 4: Đường trục xã Ia Yeng (đoạn từ xã Ia Mrom đến trung tâm xã Ia Yeng)	375/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	6.400,00			6.400,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	
11	Dự án 4: Đầu tư nâng cấp đường GTNT thôn Plei Oi, xã Ayun Ha	-	5.528,00			248,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	UBND xã Chư A Thai	
12	Dự án 6: Tu bổ, tôn tạo di tích Plei Oi, xã Ayun Ha, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai (Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia Plei Oi)	1886/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	9.014,80			684,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	UBND xã Chư A Thai	
II	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới					24.643,155			
I.1	Danh mục, dự án điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025					729,000			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				NSTW	NST				
1	Đường bê tông xi măng nội thôn Ama Rin 3, xã Ia Mron	359/QĐ-UBND, 15/04/2025	540	540		540,000	UBND Xã Ia Tul	UBND Xã Ia Pa	Cập nhật lại đầu mỗi theo địa bàn dự án
2	Trường Tiểu học xã Đak Krong Hang mục: Xây dựng hàng rào	Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	189	189		189,000	UBND xã Đak Rong	UBND xã Kon Gang	Cập nhật lại đầu mỗi theo địa bàn dự án
1.2	Nội dung này điều chỉnh Kế hoạch vốn tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 và Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025					18.732,000			
1	Đường đi khu sản xuất làng sùng (từ cuối đường bê tông đi khu sản xuất xóm Đak Trầu)	116/QĐ-UBND, 24/03/2025				1.600,000	UBND huyện Kbang	UBND xã Krong	Nội dung này thay thế tên dự án, số liệu đã giao ở điểm 12 (trang 28), tiểu mục 1.2, mục II, phần G của Phụ lục 07, Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 15/9/2025 và bãi bỏ điểm 1 (trang 17), tiểu mục m (huyện Kbang), mục II, phần G của Phụ lục 07, Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 và của HĐND tỉnh Gia Lai
2	Đường đi khu sản xuất làng Klu (nối tiếp tuyến đường DTTS&MN năm 2025 đi khu sản xuất xóm Lur); Hàng mục; Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	114/QĐ-UBND, 24/03/2025				568,000	UBND huyện Kbang	UBND xã Krong	Nội dung này thay thế tên danh mục dự án và số liệu đã giao ở điểm 13 (trang 28), tiểu mục 1.2, mục II, phần G của Phụ lục 07, Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 15/9/2025, Bãi bỏ điểm 2 (trang 17), tiểu mục m (huyện Kbang), mục II, phần G của Phụ lục 07, Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 và của HĐND tỉnh Gia Lai
3	Xây dựng chợ Kon Thup	58A/QĐ-UBND ngày 29/04/2025				3.230,000	UBND huyện Mang Yang	UBND xã Lơ Pang	Nội dung này thay thế tên danh mục dự án và số liệu đã giao ở điểm 2 (trang 28), tiểu mục 1.2, mục II, phần G của Phụ lục 07, Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 15/9/2025, Bãi bỏ điểm 1 (trang 17), tiểu mục o (huyện Mang Yang), mục II, phần G của Phụ lục 07, Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh Gia Lai
4	Nhà đa năng trường tiểu học và THCS Đak Yá	64/QĐ-UBND ngày 23/05/2024	1.872	1.266		633,000	UBND huyện Mang Yang	UBND xã Mang Yang	Nội dung này thay thế tên danh mục dự án và số liệu đã giao ở điểm 2 tiểu mục 1.2 mục II phần G (trang 28) phụ lục 7 Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025; Bãi bỏ điểm 11 tiểu mục o (huyện Mang Yang) mục II phần G (trang 17) Phụ lục 7 Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh Gia Lai

(Chữ ký)

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				NSTW	NST				
5	Sửa chữa Nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn, làng	279/QĐ-UBND ngày 30/12/2024				1.059,000	UBND huyện Đức Cơ	UBND xã Đức Cơ	Nội dung này thay thế tên danh mục dự án và số liệu đã giao ở điểm 1 (trang 27), tiểu mục 1.2, mục II, phần G của Phụ lục 07, Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 15/9/2025, Bài bỏ điểm 9 (trang 16), tiểu mục k (huyện Đức Cơ), mục II, phần G của Phụ lục 07, Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh Gia Lai
6	Đường từ thị trấn Ia Kha đi đường liên huyện	1746/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	6.085,0	3.642,0	947,0	3.642,000	UBND Xã Ia Grai	UBND Xã Ia Grai	Nội dung này thay thế tên dự án, số liệu đã giao ở điểm 5 (trang 11), tiểu mục a, mục II, phần G của Phụ lục 07, Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh Gia Lai
7	Trường THCS Ngô Gia Tự xã Ia Vê Hạng mục: Nhà 03 tầng (03 phòng học lý thuyết + 06 phòng học bộ môn) và các HMP	2175/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	9.400	9.400		8.000,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Chư Prông	UBND xã Ia Pia	Nội dung này thay thế tên dự án, số liệu đã giao ở điểm 6 (trang 12), tiểu mục a, mục II, phần G của Phụ lục 07, Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh Gia Lai
1.3	Danh mục, dự án bổ sung					5.182,155			
	Huyện Krông Pa					3.787,000			
1	Nâng cấp mở rộng đường giao thông nội thôn buôn Thim (từ nhà Mí Ngừ đến giáp đường vành đai buôn Thim)					631,000	UBND xã Krông Pa	UBND Xã Phú Túc	
2	Đường ra khu sản xuất Buôn Dú (Nối tiếp đoạn đầu tư năm 2023 đến rẫy Ama H' Trang); Hạng mục: Nền, mặt đường BTXM					631,000		UBND Xã Phú Túc	
3	Trường tiểu học Chư Gu – Điểm trường buôn Chư Jut; Hạng mục: Nhà vệ sinh, sân bê tông và các hạng mục	01/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	580,0	580,0		580,000		UBND Xã Ia Rсай	
4	Đường giao thông nông thôn xã Chư Gu; Hạng mục: Mở rộng mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	02/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	1.412,9	1.314,0		1.314,000		UBND Xã Ia Rсай	
5	Đường giao thông nội thôn, thôn An Bình (từ nhà ông Phạm Như Tăng đến khu sản xuất)					331,000		UBND xã Uar	
6	Xây mới nhà vệ sinh, hàng rào trường THCS Phan Bội Châu;					300,000		UBND xã Uar	
	Huyện Mang Yang					1.395,155			
1	Đường BTXM nối làng Bok Ayol (Đoạn 1: Từ nhà ông Theng đến nhà ông Phi; Đoạn 2: Từ nhà ông AnSóm đến nhà ông Chừi; Đoạn 3: Từ nhà ông Gam đến nhà ông Grừ; Đoạn 4: Từ nhà ông Trọng đến nhà ông LyKa; Đoạn 5: Từ nhà ông Sừu đến nhà ông Hin		1.395,155	1.395,155		1.395,155	UBND huyện Mang Yang	UBND xã Hra	
B	KẾ HOẠCH VỐN KÉO DÀI					59.473.452			

(Chữ ký)

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				NSTW	NST				
B.1	NGÂN SÁCH TỈNH ĐỐI ỨNG CÁC CTMTQG					9.006,253			
I	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					6.033,974			
I.1	Danh mục, dự án điều chỉnh đầu mỗi giao kế hoạch theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025					5.962,974			
1	Dự án 2: Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Hà Đông, huyện Đak Đoa	3012/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	25.087,00			3.073,247	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Đoa	UBND xã Đak Somei	
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu làng Ia Gri, xã Chư Đang Ya, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	49/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	9.416,00			328,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	UBND xã Biển Hồ	
3	Dự án 6: Tu bổ, tôn tạo di tích Plei Oi, xã Ayun Ha, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai (Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia Plei Oi)	1886/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	9.014,80			2.561,727	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	UBND xã Chư A Thai	
I.2	Nội dung này điều chỉnh Kế hoạch vốn tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 và Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025					0,000			
a)	Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết								
1	Dự án Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Pyâu, làng Đê Bơ Tuk, làng Đê Kôn (xã Lơ Pang, xã Đak Jơ Ta, xã Hra)					0,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Mang Yang	UBND xã Lơ Pang	Nội dung này thay thế số liệu đã giao ở điểm 1 (trang 30), tiểu mục I.1, mục I, phần B của nội dung "Kế hoạch vốn kéo dài" tại Phụ lục 07, Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 15/9/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai
b)	Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng DB DTTS & MN								
2	Dự án: Đường giao thông nông thôn làng Tung Ke, dài 95m	60/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	142			0,000	UBND Huyện Chư Sê	UBND xã Al Bá	Nội dung này thay thế tên dự án, số liệu đã giao ở điểm 2 trong huyện Chư Sê (trang 31), tại khoản b, tiểu mục I.2, mục I, phần B của nội dung "Kế hoạch vốn kéo dài" tại Phụ lục 07, Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 15/9/2025 của HDND tỉnh Gia Lai
I.3	Danh mục dự án bổ sung								
b)	Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng DB DTTS & MN					71,000			
1	Đường giao thông làng Ia Doa dài 291m		278			71,000	UBND huyện Chư Sê	UBND xã Al Bá	Bổ sung mới
II	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới					231,279			
II.1	Nội dung này điều chỉnh Kế hoạch vốn tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 và Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025					2.741,000			
1	Nhà thi đấu đa năng huyện Phú Thiện	1109/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	24.000	16.800	2.771	2.741,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Thiện	UBND Xã Phú Thiện	Nội dung này thay thế tên dự án, số liệu đã giao điểm 1 (trang 31), tiểu mục I.1, mục II, phần B của Phụ lục 07, Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025; Bãi bỏ điểm 1 (trang 18), tiểu mục b.2, phần B của Phụ lục 07, Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 và của HĐND tỉnh Gia Lai

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				NSTW	NST				
II.2	Danh mục, dự án bổ sung					231,279			
1	Mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Cửu An		1.188		1.080	231,279	UBND thị xã An Khê	UBND xã Cửu An	
B.2	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CTMTQG					50.467,199			
I	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					32.093,302			
I.1	Danh mục, dự án điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025					31.074,811			
1	Dự án Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Pyầu, làng Đê Bơ Tuk, làng Đê Kón (xã Lơ Pang, xã Đak Jơ Ta, xã H'ra)	1997/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 Chủ tịch UBND huyện	45.087,00			4.606,811	Ban QL DA ĐTXD khu vực Mang Yang	UBND xã Lơ Pang	
2	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Díp, xã Ia Kreng	1143/QĐ-UBND ngày 7/11/2024	43.387,00			12.533,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	UBND xã Ia Ly	
3	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Bui, xã Ia Ka	1147/QĐ-UBND ngày 13/11/2024	22.187,00			8.768,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	UBND xã Ia Phi	
4	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu làng Ia Gri, xã Chư Đang Ya, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	49/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	9.416,00			28,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	UBND xã Biển Hồ	
5	Dự án 6: Tu bổ, tôn tạo di tích Plei Oi, xã Ayun Ha, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai (Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia Plei Oi)	1886/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	9.014,80			5.139,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	UBND xã Chư A Thai	
I.2	Nội dung này điều chỉnh Kế hoạch vốn tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 và Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025					142,000			
a)	Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng DB DTTS & MN					142,000			
1	Dự án: Đường giao thông nông thôn làng Tung Ke, dài 95m	60/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	142,00			142,000	UBND Huyện Chư Sê	UBND xã Al Bả	Nội dung này thay thế tên dự án, số liệu đã giao ở điểm 2 trong huyện Chư Sê (trang 33) tại khoản c, tiểu mục I.3, mục I, phần G của nội dung "Kế hoạch vốn kéo dài" của Phụ lục 07, Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 15/9/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai
I.3	Danh mục dự án bổ sung					876,491			
a)	Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng DB DTTS & MN					207,000			
	Huyện Chư Sê					207,000			
1	Đường giao thông làng Ia Đoa dài 291m		278,00			207,000	UBND huyện Chư Sê	UBND xã Al Bả	
b)	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch					669,491			
	Huyện Krông Pa					669,491			
1	Nhà văn hoá - khu thể thao buôn Sai xã Chư Ngọc, buôn Ma Giai xã Đăk Bằng, buôn Ia Soá xã Krông Năng, buôn H'Dreh xã Ia Dreh, buôn Thành Công xã Chư Drăng	QĐ 219/QĐ-UBND ngày 4/12/2024	2.000			669,491	UBND Huyện Krông Pa	UBND xã Ia Dreh	
II	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới					18.373,897			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				NSTW	NST				
II.1	Nội dung này điều chỉnh Kế hoạch vốn tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 và Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025					12.515,000			
1	Nhà thi đấu đa năng huyện Phú Thiện	1109/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	24 000	16 800	2 771	10 325,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Thiện	UBND Xã Phú Thiện	Nội dung này thay thế số liệu đã giao ở tiểu mục I.2 (trang 34), mục II, phần G của Phụ lục 07, Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025; Bãi bỏ điểm 1 (trang 18), mục II, phần C của Phụ lục 07, Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh Gia Lai
2	Khảo sát và lập quy hoạch chi tiết cụm dân cư trên địa bàn xã	QĐ số 77/QĐ-UBND ngày 08/3/2023 của UBND huyện, QĐ số 06/QĐ-UBND ngày 03/12025 của UBND xã Ia Ake	542	542		542,000	UBND huyện Phú Thiện	UBND Xã Chư A Thai	Nội dung này thay thế tên dự án, số liệu đã giao ở điểm 15 (trang 29) thuộc huyện Phú Thiện, tiểu mục I.2, mục II, phần G của Phụ lục 07, Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của HĐND tỉnh Gia Lai
3	Đường đi khu sản xuất làng Đăk Bok (từ đầu xóm Đăk Chểu đi khu sản xuất đầm suối Cúc, suối Nhãng, suối Krong)	66/QĐ-UBND 24/06/2024	1 717	1 648		1 648,000	UBND huyện Kbang	UBND Xã Krong	Nội dung này thay thế số liệu đã giao ở điểm 2 (trang 34), tiểu mục I.2, mục II, phần G của Phụ lục 07, Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025; Bãi bỏ điểm 12 (trang 17), tiểu mục m, mục II, phần G của Phụ lục 07, Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh Gia Lai
4	Dự án phát triển du lịch cộng đồng làng Mơ Hra, xã Kông Lơng Khơng, huyện Kbang	154/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	11 000	10 000	1 000	0,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kbang	UBND xã Tơ Tung	Nội dung này thay thế số liệu đã giao điểm 4 (trang 4), mục II, phần D, điểm 3 (trang 18), tiểu mục B.2, mục B, điểm 3 (trang 18), mục II, phần C của Phụ lục 07, Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh Gia Lai
II.2	Danh mục dự án bổ sung					5.858,897			
	Huyện Chư Prông					280,000			
1	Đường giao thông thôn 6	65/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	311	280	-	280,000	UBND huyện Chư Prông	UBND xã Ia Lầu	
	Huyện Chư Păh					1.138,897			
1	Đường giao thông làng Or		963	900,0		855,482	UBND huyện Chư Păh	UBND xã Ia Phi	
2	Đường giao thông làng Yăng 3		321	300,0		283,415	UBND huyện Chư Păh	UBND xã Ia Phi	
	Huyện Chư Prông					500,000			
1	Trung tâm thể thao xã Bình Giảo.		556,0	500,0		500,000	UBND huyện Chư Prông	UBND xã Bàu can	
	Huyện Kbang					1.410,000			
1	Sân vận động xã Kon Pơ	63/QĐ-UBND NGÀY 11/07/2024	635,4	610		610,000	UBND huyện Kbang	UBND xã Đăk Rong	
2	Nhà văn hoá làng Kon Kring	62/QĐ-UBND NGÀY 11/07/2024	833,3	800		800,000	UBND huyện Kbang	UBND xã Đăk Rong	
	Thành Phố Pleiku					2.530,000			
1	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cho Hợp tác xã Mát ong Phương Di Bơ theo 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ			2 530,0		2 530,000	UBND thành phố Pleiku	UBND xã Gào	

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
TỈNH GIA LAI (TRƯỚC SẮP XẾP)**

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng vốn tất cả các nguồn	Ngân sách huyện				
A	KẾ HOẠCH NĂM 2025				1.313.811,742			
A.1	CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH VỀ TỈNH				389.999,200			
I	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT				338.145,798			
1	Kế hoạch vốn theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 và 33/NQ-HĐND ngày 15/9/2025				254.722,798			
2	Kế hoạch vốn điều chỉnh				83.423,000			
	Huyện Chư Pưh							
-	Vốn chuẩn bị đầu tư				70,000	UBND huyện Chư Pưh	Rút về tỉnh phân bổ	
	Thành phố Pleiku							
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh	85/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 526/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	400.200	400.200	83.353,000	UBND phường Diên Hồng	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	
II	NGUỒN VỐN KHÁC NGÂN SÁCH HUYỆN				51.853,402			
1	Kế hoạch vốn theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 và 33/NQ-HĐND ngày 15/9/2025				50.052,052			
2	Kế hoạch vốn điều chỉnh				1.801,350			
	Thành phố Pleiku							
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh	85/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 526/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	400.200	400.200	1.801,350	UBND phường Diên Hồng	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	
A.2	CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH VỀ XÃ				923.812,542			HDND tỉnh giao UBND tỉnh quyết định
1	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT				713.038,208			
1	Kế hoạch vốn theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 và 33/NQ-HĐND ngày 15/9/2025				677.696,898			
2	Kế hoạch vốn điều chỉnh				35.341,310			
-	Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của Dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh do đã chuyển về tỉnh				-83.353,000			
-	Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn các huyện giao vượt kế hoạch				118.694,310			
II	NGUỒN VỐN KHÁC NGÂN SÁCH HUYỆN				209.770,984			
1	Kế hoạch vốn theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 và 33/NQ-HĐND ngày 15/9/2025				210.774,334			
2	Kế hoạch vốn điều chỉnh				-1.003,350			
-	Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của Dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh do đã chuyển về tỉnh				-1.801,350			
-	Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn các huyện giao vượt kế hoạch				798,000			
B	KẾ HOẠCH VỐN KÉO DÀI				5.458,717			
B.1	CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH VỀ XÃ				5.458,717			HDND tỉnh giao UBND tỉnh quyết định
1	NGUỒN VỐN KHÁC NGÂN SÁCH HUYỆN				5.458,717			
1	Kế hoạch vốn theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 và 33/NQ-HĐND ngày 15/9/2025				1.446,717			
2	Kế hoạch vốn điều chỉnh				4.012,000			